

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
*	Tổng cộng	74.450.361	58.267.488	16.024.248	158.624	106.181	52.444	46.911.812	31.353.040	15.431.396	127.375	90.470	36.905	14.984.483	6.447.982	63%	54%	96%	80%
I	Các Sở, Ban, ngành	18.544.277	9.045.048	9.452.869	46.359	3.284	43.076	12.191.556	3.185.292	8.975.136	31.128	3.283	27.845	3.375.306	929.147	66%	35%	95%	67%
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	115.269	14.481	100.758	30	-	30	112.390	14.165	98.196	30	-	30	75	2.804	98%	98%	97%	100%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	242.443	10.968	231.395	80	-	80	199.061	10.967	188.088	6	-	6	24.419	18.992	82%	100%	81%	7%
3	Sở Tài chính	232.395	62.803	169.461	130	-	130	173.840	17.810	155.989	42	-	42	36.487	22.377	75%	28%	92%	32%
4	Sở Nội vụ	443.018	1.265	433.624	8.129	3.284	4.845	412.514	290	405.904	6.319	3.283	3.036	15.039	18.386	93%	23%	94%	78%
5	Sở Xây dựng	1.693.658	958.746	734.812	100	-	100	876.441	210.241	666.101	99	-	99	304.721	72.225	52%	22%	91%	99%
6	Thanh tra tỉnh	142.410	237	142.173	-	-	-	141.534	235	141.298	-	-	-	-	876	99%	99%	99%	0%
7	Sở Tư pháp	77.015	-	75.973	1.042	-	1.042	77.179	-	76.188	991	-	991	2.046	1.024	100%	0%	100%	95%
8	Sở Văn hóa và Thể thao	733.674	109.592	623.041	1.041	-	1.041	720.766	127.086	592.720	961	-	961	27.089	35.938	98%	116%	95%	92%
9	Sở Du lịch	2.161.373	2.073.600	87.188	585	-	585	421.422	342.428	78.409	585	-	585	1.657.919	9.284	19%	17%	90%	100%
10	Sở Công Thương	168.112	-	168.062	50	-	50	154.078	-	154.078	-	-	-	-	14.033	92%	0%	92%	0%
11	Sở Khoa học và Công nghệ	319.238	66.754	251.684	800	-	800	351.867	72.142	278.927	799	-	799	59.334	72.456	110%	108%	111%	100%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.124.582	3.431	2.119.660	1.491	-	1.491	2.090.728	3.385	2.087.008	335	-	335	15.262	34.259	98%	99%	98%	22%
13	Trường Đại học Hoa Lư	119.644	-	119.644	-	-	-	117.444	-	117.444	-	-	-	0	3.276	98%	0%	98%	0%
14	Trường Chính trị	83.574		83.574				79.796		79.796				-	4.421	95%	0%	95%	0%
15	Sở Y tế	1.581.391	96.032	1.482.006	3.353	-	3.353	1.384.507	46.342	1.336.701	1.464	-	1.464	225.700	88.068	88%	48%	90%	44%
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.758.288	3.342.403	1.399.901	15.984	-	15.984	2.480.508	1.181.565	1.291.493	7.450	-	7.450	707.388	334.300	52%	35%	92%	47%
17	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	17.139	-	7.290	9.850	-	9.850	14.912	-	6.031	8.880	-	8.880	1.670	4.399	87%	0%	83%	90%
18	Ban Quản lý khu kinh tế và các Khu công nghiệp	169.350	116.914	52.436	-	-	-	140.127	96.155	43.972	-	-	-	26.075	9.566	83%	82%	84%	0%
19	Ban Quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu Công nghệ cao	1.654.902	1.644.186	10.716	-	-	-	500.573	494.837	5.736	-	-	-	192.233	53.090	30%	30%	54%	0%
20	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	71.176	-	71.176	-	-	-	66.893	-	66.893	-	-	-	-	16.936	94%	0%	94%	0%
21	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và PTNT	169.680	-	169.680	-	-	-	253.886	-	253.886	-	-	-	-	52.011	150%	0%	150%	0%
22	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	158	-	158	-	-	-	135	-	135	-	-	-	23	-	85%	0%	85%	0%
23	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Nam Định	11.993	-	11.993	-	-	-	11.885	-	11.885	-	-	-	-	108	99%	0%	99%	0%
24	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	56.183	-	55.658	525	-	525	55.652	-	55.652	-	-	-	-	531	99%	0%	100%	0%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
25	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	24.793	-	24.793	-	-	-	23.797	-	23.797	-	-	-	-	996	96%	0%	96%	0%
26	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	762.490	192.555	568.985	950	-	950	713.137	185.861	526.326	950	-	950	65.873	15.014	94%	97%	93%	100%
27	Công an tỉnh	603.011	351.081	249.710	2.220	-	2.220	611.311	381.783	227.310	2.218	-	2.218	13.953	41.631	101%	109%	91%	100%
28	Ban Quản lý Đầu tư, Phát triển đô thị và Quỹ đất Khu vực 1	3.000	-	3.000	-	-	-	2.825	-	2.825	-	-	-	-	175	94%	0%	94%	0%
29	Ban Quản lý Đầu tư, Phát triển đô thị và Quỹ đất Khu vực 2	3.000	-	3.000	-	-	-	1.030	-	1.030	-	-	-	-	1.970	34%	0%	34%	0%
30	Ban chỉ đạo Phòng chống tội phạm	1.318		1.318				1.318		1.318				-	-	100%	0%	100%	0%
II	Khối Đảng	927.657	22.877	903.840	940	-	940	816.221	11.366	803.964	892	-	892	71.601	50.553	88%	50%	89%	95%
III	Đoàn thể	241.427	-	234.409	7.018	-	7.018	230.219	-	223.370	6.849	-	6.849	600	11.204	95%	0%	95%	98%
1	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Ninh Bình	85.514	-	84.284	1.230	-	1.230	81.742	-	80.511	1.231	-	1.231	600	3.307	96%	0%	96%	100%
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh NB	52.609	-	50.939	1.670	-	1.670	50.167	-	48.664	1.503	-	1.503	-	2.442	95%	0%	96%	90%
3	Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình	40.237	-	38.517	1.720	-	1.720	38.844	-	37.128	1.717	-	1.717	-	1.853	97%	0%	96%	100%
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh NB	23.264	-	22.214	1.050	-	1.050	22.747	-	21.697	1.050	-	1.050	-	517	98%	0%	98%	100%
5	Đoàn TNCS HCM tỉnh NB	28.104	-	26.756	1.348	-	1.348	26.118	-	24.770	1.348	-	1.348	-	1.986	93%	0%	93%	100%
6	Trung tâm thanh thiếu nhi tỉnh	8.182	-	8.182	-	-	-	7.905	-	7.905	-	-	-	-	278	97%	0%	97%	0%
7	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	2.340	-	2.340	-	-	-	2.268	-	2.268	-	-	-	-	72	97%	0%	97%	0%
8	Liên đoàn Lao động tỉnh Ninh Bình	1.175	-	1.175	-	-	-	427	-	427	-	-	-	-	749	36%	0%	36%	0%
IV	Các hội đặc thù	104.053	-	102.803	1.250	-	1.250	100.518	-	99.279	1.240	-	1.240	-	3.545	97%	0%	97%	99%
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30.383		29.133	1.250	-	1.250	29.167		27.928	1.240	-	1.240	-	1.216	96%	0%	96%	99%
2	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	17.524		17.524				17.317		17.317				-	218	99%	0%	99%	0%
3	Hội Người mù tỉnh	7.710	-	7.710	-	-	-	7.682	-	7.682	-	-	-	-	28	100%	0%	100%	0%
4	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Ninh Bình	18.131	-	18.131	-	-	-	17.691	-	17.691	-	-	-	-	441	98%	0%	98%	0%
5	Hội Đông y tỉnh	6.757		6.757				6.350		6.350				-	407	94%	0%	94%	0%
6	Hội Luật gia tỉnh	1.560	-	1.560	-		-	1.560		1.560				-	-	100%	0%	100%	0%
7	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.118		2.118				1.822		1.822				-	296	86%	0%	86%	0%
8	Hội Nhà báo tỉnh	6.194		6.194				5.967		5.967				-	227	96%	0%	96%	0%
9	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	2.159		2.159				2.132		2.132				-	27	99%	0%	99%	0%
10	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	5.895	-	5.895	-	-	-	5.345	-	5.345	-	-	-	-	550	91%	0%	91%	0%
11	Hội Khuyến học tỉnh	2.651		2.651	-			2.651		2.651	-			-	-	100%	0%	100%	0%
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.507		1.507				1.507		1.507				-	-	100%	0%	100%	0%
13	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.464		1.464	-	-	-	1.328		1.328	-	-	-	-	136	91%	0%	91%	0%
V	Hỗ trợ các TCXH & khác	54.632.948	49.199.563	5.330.328	103.057	102.897	160	33.573.298	28.156.383	5.329.647	87.267	87.187	80	11.536.975	5.453.533	61%	57%	100%	85%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh	483		483				476		476				-	7	99%	0%	99%	0%
2	Hội Sinh vật cảnh	252		252				221		221				30	1	88%	0%	88%	0%
3	Đoàn Luật sư	283		283				283		283				-	-	100%	0%	100%	0%
4	Hội Hỗ trợ Gia đình liệt sỹ	180		180				180		180				-	-	100%	0%	100%	0%
5	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	380		380				40		40				-	340	11%	0%	11%	0%
6	Liên đoàn bóng bàn	300		300				300		300				-	-	100%	0%	100%	0%
7	Ban liên lạc CCB bị địch bắt tù đày	157		157				121		120,60				-	36	77%	0%	77%	0%
8	Hiệp hội Du lịch	150		150	-			150		150	-			-	-	100%	0%	100%	0%
9	Viện Kiểm sát nhân dân	10.548		10.548	-			10.495		10.495				-	53	99%	0%	99%	0%
10	Tòa án nhân dân	13.731		13.731	-			13.628		13.628				-	103	99%	0%	99%	0%
11	Ngân hàng nhà nước khu vực VII	30			30		30	-			-			-	30	0%	0%	0%	0%
12	Liên đoàn Cầu lông	440		440				440		440				-	-	100%	0%	100%	0%
13	Liên đoàn Quần vợt	300		300				300		300				-	-	100%	0%	100%	0%
14	Liên đoàn Võ thuật	100		100				100		100				-	-	100%	0%	100%	0%
15	Kho bạc Nhà nước tỉnh	3.000		2.950	50		50	3.000		2.950	50		50	-	-	100%	0%	100%	100%
16	CN Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh NB	30			30		30	30			30		30	-	-	100%	0%	0%	100%
17	Thuế tỉnh Ninh Bình	7.000	-	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	-	-	-	-	-	100%	0%	100%	0%
18	Hội Người Khuyết tật tỉnh	80		80				40		40				-	40	50%	0%	50%	0%
19	Thi hành án dân sự	300		300				300		300				-	-	100%	0%	100%	0%
20	Hội Khoa học lịch sử	150		150	-			150		150	-			-	-	100%	0%	100%	0%
21	Đài khí tượng Thủy văn	787		787				787		787				-	-	100%	0%	100%	0%
22	Chi cục Hải quan Khu vực IV	2.000		2.000				2.000		2.000				-	-	100%	0%	100%	0%
23	Thống kê tỉnh	2.370		2.320	50		50	2.249		2.249	-	-	-	-	121	95%	0%	97%	0%
24	Hội thơ Đường luật	30		30				30		30				-	-	100%	0%	100%	0%
25	Hội Chiến sĩ Thành cổ Quảng Trị năm 1972	223		223				223		223				-	-	100%	0%	100%	0%
26	Bảo hiểm xã hội khu vực XIV	1.393.232		1.393.232				1.393.232		1.393.232						100%	0%	100%	0%
27	Công ty TNHH MTV KTCT Thủy Lợi Ý Yên	1.027		1.027				1.027		1.027						100%	0%	100%	0%
28	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nghĩa Hưng	300		300				300		300						100%	0%	100%	0%
29	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam	141.049		141.049				141.049		141.049						100%	0%	100%	0%
30	Công ty Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình	56.912		56.912				56.912		56.912						100%	0%	100%	0%
31	Các đơn vị cấp huyện chuyển về tỉnh	3.694.666		3.694.666				3.694.666		3.694.666						100%	0%	100%	0%
32	Ban Chỉ huy quân sự TP Nam Định	131	131		-			131	131		-			-	0	100%	100%	0%	0%
33	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hoa Lư	-	-		-			180	180		-			-	-	0%	0%	0%	0%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
34	UBND XÃ CỤC PHƯƠNG	12.349	6.055		6.294	6.294		13.804	7.116		6.688	6.688		800	145	112%	118%	0%	106%
35	UBND Xã Gia Lâm	14.442	10.442		4.000	4.000		13.271	7.271		6.000	6.000		-	204	92%	70%	0%	150%
36	UBND Xã Gia Phong	21.635	21.635		-	-		13.689	13.689		-	-		7.400	600	63%	63%	0%	0%
37	UBND Xã Gia Tường	35.129	33.629		1.500	1.500		24.302	22.802		1.500	1.500		6.804	200	69%	68%	0%	100%
38	UBND Xã Gia Văn	8	8		-	-		-	-		-	-		-	8	0%	0%	0%	0%
39	UBND Xã Nho Quan	184.131	182.131		2.000	2.000		117.258	110.240		7.018	7.018		13.820	19.980	64%	61%	0%	351%
40	UBND Xã Phú Long	6.488	1.988		4.500	4.500		8.288	2.807		5.481	5.481		51	31	128%	141%	0%	122%
41	UBND Phường Tây Hoa Lư	144.262	144.262		-	-		64.521	64.521		-	-		12.030	36.889	45%	45%	0%	0%
42	UBND Xã Phú Sơn	10.102	8.602		1.500	1.500		5.940	4.445		1.495	1.495		2.756	1.608	59%	52%	0%	100%
43	UBND phường Đông Hoa Lư	117.947	117.947		-	-		15.018	14.818		200	200		72.640	3.712	13%	13%	0%	0%
44	UBND Phường Hoa Lư	349.606	349.606		-	-		301.428	301.428		-	-		16.165	27.804	86%	86%	0%	0%
45	UBND phường Nam Hoa Lư	240.862	240.862		-	-		118.513	118.513		-	-		53.476	49.037	49%	49%	0%	0%
46	UBND phường Tam Điệp	178.103	178.103		-	-		153.074	153.074		-	-		3.806	22.638	86%	86%	0%	0%
47	UBND phường Trung Sơn	66.001	66.001		-	-		54.107	54.107		-	-		9.160	2.886	82%	82%	0%	0%
48	UBND phường Yên Sơn	29.078	24.578		4.500	4.500		19.266	16.161		3.105	3.105		4.651	4.483	66%	66%	0%	69%
49	UBND phường Yên Thắng	65.682	63.882		1.800	1.800		62.298	60.498		1.800	1.800		1.624	1.661	95%	95%	0%	100%
50	UBND xã Bình Minh	74.128	74.128		-	-		76.098	76.098		-	-		-	550	103%	103%	0%	0%
51	UBND xã Chât Bình	20.000	20.000		-	-		439	439		-	-		-	14.181	2%	2%	0%	0%
52	UBND xã Định Hóa	42.000	42.000		-	-		15.010	15.010		-	-		-	39	36%	36%	0%	0%
53	UBND xã Đồng Thái	86.907	85.007		1.900	1.900		65.264	63.364		1.900	1.900		5.942	0	75%	75%	0%	100%
54	UBND xã Khánh Hội	17.500	17.500		-	-		9.947	9.947		-	-		7.553	-	57%	57%	0%	0%
55	UBND xã Khánh Nhạc	924	924		-	-		917	917		-	-		-	45	99%	99%	0%	0%
56	UBND xã Khánh Thiện	23.000	23.000		-	-		20.482	20.482		-	-		2.518	-	89%	89%	0%	0%
57	UBND xã Khánh Trung	48.560	48.560		-	-		17.860	17.860		-	-		20.923	-	37%	37%	0%	0%
58	UBND xã Kim Đông	2.693	2.693		-	-		2.357	2.357		-	-		-	336	88%	88%	0%	0%
59	UBND xã Kim Sơn	98.000	98.000		-	-		62.200	62.200		-	-		-	10.461	63%	63%	0%	0%
60	UBND xã Lai Thành	27.200	27.200		-	-		12.073	12.073		-	-		1.600	10.680	44%	44%	0%	0%
61	UBND xã Phát Diệm	62.869	62.869		-	-		61.301	61.301		-	-		2.000	5.549	98%	98%	0%	0%
62	UBND xã Gia Lập	14.000	12.000		2.000	2.000		9.500	7.500		2.000	2.000		-	5.000	68%	63%	0%	100%
63	UBND Xã Gia Viễn	1.000	1.000		-	-		-	-		-	-		-	1.000	0%	0%	0%	0%
64	UBND xã Yên Mô	106.396	104.396		2.000	2.000		92.418	90.418		2.000	2.000		6.027	4.138	87%	87%	0%	100%
65	UBND xã Yên Từ	55.854	55.854		-	-		40.187	40.187		-	-		3.092	51	72%	72%	0%	0%
66	UBND xã Yên Mạc	112.727	112.727		-	-		92.241	92.241		-	-		489	6.482	82%	82%	0%	0%
67	UBND xã Quỳnh Lưu	21.906	21.906		-	-		11.965	11.965		-	-		4.873	4.095	55%	55%	0%	0%
68	UBND xã Thanh Sơn	11.433	9.305		2.128	2.128		11.517	9.390		2.128	2.128		-	166	101%	101%	0%	100%
69	UBND xã Quang Thiện	26.950	26.950		-	-		1.701	1.701		-	-		1.500	16.747	6%	6%	0%	0%
70	UBND xã Yên Khánh	210.608	210.608		-	-		76.312	76.312		-	-		105.565	619	36%	36%	0%	0%
71	UBND xã Đại Hoàng	20.000	20.000		-	-		14.231	14.231		-	-		-	951	71%	71%	0%	0%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
72	Dự án chưa giao lại chủ đầu tư	5	5		-	-		-	-		-	-		-	-	0%	0%	0%	0%
73	Công an huyện Yên Mô	1.557	1.557		-	-		1.557	1.557		-	-		-	-	100%	100%	0%	0%
74	Dự án chưa có quyết định chuyển chủ đầu tư	7.032	7.032		-			5.856	5.856		-			-	1.122	83%	83%	0%	0%
75	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình	265	265		-			264	264		-			-	1	100%	100%	0%	0%
76	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị Thành phố Hoa Lư	2.891	2.891		-			2.752	2.752		-			-	139	95%	95%	0%	0%
77	Phòng kinh tế xã Yên Khánh	7.612	7.612		-			5.759	5.759		-			7.381	-	76%	76%	0%	0%
78	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Yên Khánh	140	140		-			-	-		-			-	140	0%	0%	0%	0%
79	UBND huyện Xuân Trường	671	671		-			671	671	-	-	-	-	-	-	100%	100%	0%	0%
80	UBND xã Minh Tân	93.122	93.122		-	-		56.904	53.966		2.937	2.937		62	29.733	61%	58%	0%	0%
81	UBND phường Hồng Quang	20.220	20.220		-			12.503	12.503		-			350	7.266	62%	62%	0%	0%
82	UBND phường Mỹ Lộc	110.371	110.371		-			25.448	25.448		-			7.821	53.590	23%	23%	0%	0%
83	UBND phường Nam Định	123.361	123.361		-			70.938	70.938		-			153	28.134	58%	58%	0%	0%
84	UBND phường Thành Nam	5.940	5.940		-			-	-		-			-	5.940	0%	0%	0%	0%
85	UBND phường Thiên Trường	63.220	63.220		-			2.490	2.490		-			32.110	21.273	4%	4%	0%	0%
86	UBND phường Trường Thi	25.600	25.600		-			5.378	5.378		-			-	9.500	21%	21%	0%	0%
87	UBND xã Cát Thành	95.768	95.768		-			27.644	27.644		-			34.041	28.845	29%	29%	0%	0%
88	UBND xã Nam Trực	9.321	9.321		-			9.189	9.189		-			-	50	99%	99%	0%	0%
89	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Ninh	18.025	18.025		-			18.024	18.024		-			-	1	100%	100%	0%	0%
90	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Nam Định	3.700	3.700		-			778	778		-			-	2.922	21%	21%	0%	0%
91	UBND Huyện Vụ Bản	6.850	6.850		-			2.485	2.485		-			-	4.950	36%	36%	0%	0%
92	UBND huyện Ý Yên	51.528	51.528		-			44.022	44.022		-			-	7.506	85%	85%	0%	0%
93	UBND phường Đông A	166.302	166.302		-			72.930	72.930		-			4.050	33.902	44%	44%	0%	0%
94	UBND phường Vị Khê	116.783	116.783		-			82.320	82.320		-			-	90	70%	70%	0%	0%
95	UBND xã Giao Bình	100.000	100.000		-			2.134	2.134		-			-	50.000	2%	2%	0%	0%
96	UBND xã Giao Hoà	94.659	94.659		-			17.040	17.040		-			14.000	62.796	18%	18%	0%	0%
97	UBND xã Giao Hưng	15.000	15.000		-			1.027	1.027		-			-	4.600	7%	7%	0%	0%
98	UBND xã Giao Minh	190.200	190.200		-			157.651	157.651		-			29.567	441	83%	83%	0%	0%
99	UBND xã Giao Ninh	30.000	30.000		-			1.194	1.194		-			-	28.806	4%	4%	0%	0%
100	UBND xã Giao Thủy	20.000	20.000		-			749	749		-			-	19.251	4%	4%	0%	0%
101	UBND xã Hải Hưng	18.000	18.000		-			2.208	2.208		-			-	3.320	12%	12%	0%	0%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huy dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
102	UBND xã Hải Quang	1.000	1.000		-			545	545		-			-	455	55%	55%	0%	0%
103	UBND xã Hải Tiến	260.878	260.878		-			146.161	146.161		-			-	113.817	56%	56%	0%	0%
104	UBND xã Hải Xuân	1.000	1.000		-			1.000	1.000		-			-	-	100%	100%	0%	0%
105	UBND xã Hiền Khánh	15.974	15.974		-			-	-		-			-	15.974	0%	0%	0%	0%
106	UBND xã Liên Minh	125.513	125.513		-			37.092	37.092		-			40.000	48.421	30%	30%	0%	0%
107	UBND xã Nam Ninh	46.200	46.200		-			1.538	1.538		-			24.452	0	3%	3%	0%	0%
108	UBND xã Phong Doanh	25.143	25.143		-			14.944	14.944		-			-	10.199	59%	59%	0%	0%
109	UBND xã Quang Hưng	48.894	48.894		-			9.514	9.514		-			-	39.211	19%	19%	0%	0%
110	UBND xã Quỳ Nhất	104.500	104.500		-			15.178	15.178		-			-	89.322	15%	15%	0%	0%
111	UBND xã Rạng Đông	116.500	116.500		-			19.770	19.770		-			-	96.374	17%	17%	0%	0%
112	UBND xã Vạn Thắng	100	100		-			100	100		-			-	-	100%	100%	0%	0%
113	UBND xã Vụ Bản	346.030	346.030		-			24.555	24.555		-			150.000	171.475	7%	7%	0%	0%
114	UBND xã Vũ Dương	36.500	36.500		-			858	858		-			22.700	3.291	2%	2%	0%	0%
115	UBND xã Xuân Giang	30.500	30.500		-			1.046	1.046		-			20.080	0	3%	3%	0%	0%
116	UBND xã Xuân Hồng	62.600	62.600		-			39.893	39.893		-			-	16.920	64%	64%	0%	0%
117	UBND xã Xuân Hưng	59.600	59.600		-			8.092	8.092		-			15.000	36.087	14%	14%	0%	0%
118	UBND xã Xuân Trường	79.700	79.700		-			10.707	10.707		-			57.000	-	13%	13%	0%	0%
119	UBND xã Ý Yên	37.649	37.649		-			29.648	29.648		-			-	8.001	79%	79%	0%	0%
120	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản	41.154	41.154		-			41.125	41.125		-			-	29	100%	100%	0%	0%
121	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ý Yên	93.266	93.266		-			96.315	96.315		-			-	1	103%	103%	0%	0%
122	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Ý Yên	641	641		-			691	691		-			-	-	108%	108%	0%	0%
123	Phòng nông nghiệp &PTNT huyện Ý Yên	277	277		-			277	277		-			-	-	100%	100%	0%	0%
124	UBND xã Tân Minh	7.100	7.100		-			7.100	7.100		-			-	-	100%	100%	0%	0%
125	UBND xã Yên Cường	5.000	5.000		-			151	151		-			-	4.849	3%	3%	0%	0%
126	HTX SXKD DVNN Nghĩa Hồng	500	-		500	500		500	-		500	500		-	-	100%	0%	0%	100%
127	UBND xa Cổ Lễ	7.000	7.000		-			7.000	7.000		-			-	-	100%	100%	0%	0%
128	UBND xã Nam Minh	10.450	10.450		-			10.234	10.234		-			-	216	98%	98%	0%	0%
129	UBND xã Trục Ninh	25.000	25.000		-			826	826		-			-	18.000	3%	3%	0%	0%
130	Công ty TNHH MTV KT công trình Thủy Lợi Xuân Thủy	52.587	52.587		-			41.037	41.037		-			-	1	78%	78%	0%	0%
131	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị huyện Hải Hậu	5.000	5.000		-			5.000	5.000		-			-	-	100%	100%	0%	0%
132	UBND huyện Giao Thủy	4.066	4.066		-			4.059	4.059		-			-	6	100%	100%	0%	0%
133	VP HĐND và UBND huyện Ý Yên	591	591		-			591	591		-			-	-	100%	100%	0%	0%
134	Ban QL đầu tư Xây dựng P Phù Vân	31.425	31.425					28.486	28.486					-	2.939	91%	91%	0%	0%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huy dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kê CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kê CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMT QG)	Chi chương trình MTQG								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18
135	Ban QLDA ĐTXD phường Phù Lý	121.300	121.300					104.202	104.202					-	27.607	86%	86%	0%	0%
136	Ban QLDA ĐTXD xã Bình An	20.000	20.000					2.298	2.298					-	17.702	11%	11%	0%	0%
137	Ban QLDA giao thông Bình Lục	11.000	11.000					10.745	10.745					-	255	98%	98%	0%	0%
138	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Hà Nam	562	562					535	535					-	27	95%	95%	0%	0%
139	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị huyện Bình Lục	629	629					527	527					-	102	84%	84%	0%	0%
140	Phòng QLĐT và đô thị TP Phù Lý	2.021	2.021					1.963	1.963					-	58	97%	97%	0%	0%
141	Phòng tài nguyên môi trường TP Phù Lý	1.632	1.632					1.632	1.632					-	-	100%	100%	0%	0%
142	Phòng văn hóa thông tin TP Phù Lý	25	25					24	24					-	1	98%	98%	0%	0%
143	UBND phường Châu Sơn	4.683	4.683					1.088	1.088					-	-	23%	23%	0%	0%
144	UBND phường Hà Nam	302.513	302.513					251.226	251.226					-	71.214	83%	83%	0%	0%
145	UBND phường Kim Bảng	15.000	15.000					5.731	5.731					-	9.129	38%	38%	0%	0%
146	UBND phường Lê Hồ	60.910	60.910					25.384	25.384					-	24.573	42%	42%	0%	0%
147	UBND phường Liêm Tuyền	96.703	96.703					44.033	44.033					43.072	6.632	46%	46%	0%	0%
148	UBND phường Lý Thường Kiệt	500	500					-						-	500	0%	0%	0%	0%
149	UBND phường Nguyễn Úy	11.994	11.994					8.144	8.144					3.850	-	68%	68%	0%	0%
150	UBND phường Tam Chúc	23.441	23.441					3.049	3.049					-	6.165	13%	13%	0%	0%
151	UBND xã Bình An	5.871	5.871					4.184	4.184					-	1.610	71%	71%	0%	0%
152	UBND xã Bình Giang	8.501	8.501					495	495					-	414	6%	6%	0%	0%
153	UBND xã Bình Lục	49.238	49.238					12.881	12.881					-	13.887	26%	26%	0%	0%
154	UBND xã Bình Mỹ	31.078	31.078					16.416	16.416					-	14.713	53%	53%	0%	0%
155	UBND xã Bình Sơn	22.473	22.473					7.156	7.156					-	15.317	32%	32%	0%	0%
156	UBND xã Lý Nhân	12.795	12.795					2.630	2.630					-	10.131	21%	21%	0%	0%
157	UBND xã Nam Lý	71.502	71.502					53.152	53.152					-	15.532	74%	74%	0%	0%
158	UBND xã Nam Xang	3.400	3.400					-						-	3.400	0%	0%	0%	0%
159	UBND xã Tân Thanh	1.330	1.330					1.185	1.185					-	145	89%	89%	0%	0%
160	UBND xã Trần Thương	13.000	13.000					4.183	4.183					-	8.505	32%	32%	0%	0%
161	VP HĐND, UBND TP Phù	37	37					37	37					-	0	100%	100%	0%	0%
162	Ban QLDA ĐTXD số 3	11.346.541	11.346.541		-			7.130.563	7.130.563					1.814.794	1.778.527	63%	63%	0%	0%
163	BAN QLDA ĐTXD số 1	20.695.710	20.671.150		24.560	24.560		9.145.059	9.117.644		27.415	27.415		8.016.993	647.966	44%	44%	0%	112%
164	BAN QLDA ĐTXD số 2	10.726.978	10.683.262		43.716	43.716		8.491.994	8.476.974		15.020	15.020		832.206	1.445.804	79%	79%	0%	34%

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Kinh phí huỷ dự toán	So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi chương trình MTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18

Ghi chú: Số Dự toán (1) bao gồm Kế hoạch vốn được giao đầu năm và bổ sung trong năm